

Số: 1772 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3/2021.

Cà Mau, ngày 26 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/10/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3/2021;
- BCTC hợp nhất quý 3/2021
- CV 1770/PVCFC-TCKT vv giải trình biên động;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Số: ~~HTO~~ /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
 nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2021 so với quý 3
 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Số liệu năm 2021 | Số liệu năm 2020 | Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020 | | Ghi chú |
|-----------------------------------|------------------|------------------|--|-------------|---------|
| | | | Số tiền | % | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(2)-(3) | (5)=(4)/(3) | (6) |
| Báo cáo tài chính riêng | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 393,02 | 111,86 | 281,16 | 251,34% | |
| Chi phí thuế TNDN | 19,02 | 7,64 | 11,38 | 148,88% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 374,00 | 104,22 | 269,78 | 258,85% | |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 393,34 | 110,11 | 283,23 | 257,23% | |
| Chi phí thuế TNDN | 19,49 | 7,69 | 11,79 | 153,28% | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 373,85 | 102,41 | 271,44 | 265,04% | |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2021 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán giảm 30% do sản lượng tiêu thụ giảm, đồng thời giá bán các sản phẩm phân bón tăng cao trong quý 3 năm 2021. Cụ thể giá bán bình quân sản phẩm Ure tăng hơn 64%, dẫn đến lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng 130% so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu tài chính của công ty mẹ tăng 7,35 tỷ, tương ứng tăng 21,28%, trong khi chi phí tài chính giảm 5,86 tỷ, tương ứng giảm 56,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Kết hợp các yếu tố doanh thu, chi phí biến động như trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 258,85% và 265,04% so với quý 3 năm 2020.

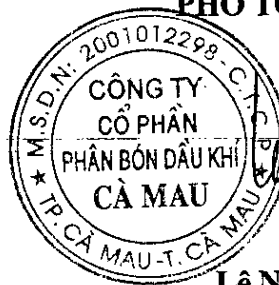
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+) | 100 | | 5.791.621.154.937 | 3.941.917.255.576 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 603.851.402.057 | 507.850.887.756 |
| 1. Tiền | 111 | | 603.851.402.057 | 287.850.887.756 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 220.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 3.412.000.000.000 | 2.302.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.412.000.000.000 | 2.302.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 308.535.319.414 | 217.107.169.494 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 440.909.140 | 43.110.222.120 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 182.892.104.124 | 15.210.624.232 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 162.399.395.010 | 158.786.323.142 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (37.197.088.860) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.421.085.174.633 | 800.792.297.745 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.421.085.174.633 | 800.792.297.745 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 46.149.258.833 | 114.166.900.581 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 10.882.291.476 | 39.204.171.453 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 34.749.453.811 | 74.460.526.799 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 517.513.546 | 502.202.329 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250) | 200 | | 3.772.058.344.669 | 4.707.059.455.901 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.680.486.763.939 | 3.906.562.911.213 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.640.237.846.874 | 3.850.765.339.017 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.934.414.606.517 | 14.152.719.316.627 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.294.176.759.643) | (10.301.953.977.610) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 40.248.917.065 | 55.797.572.196 |
| - Nguyên giá | 228 | | 148.894.592.825 | 146.331.262.372 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (108.645.675.760) | (90.533.690.176) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 64.654.638.460 | 760.881.751.818 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 64.654.638.460 | 760.881.751.818 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 20.826.250.000 | 20.826.250.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.826.250.000 | 20.826.250.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.090.692.270 | 18.788.542.870 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 6.090.692.270 | 14.631.921.990 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | 4.156.620.880 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 9.563.679.499.606 | 8.648.976.711.477 |

310
 ÔN
 CỐ P
 NBÓ
 CÀ
 MAL

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 2.933.959.087.701 | 2.356.487.909.540 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.608.874.423.634 | 2.020.883.913.914 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 718.321.302.929 | 694.934.477.367 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 677.346.052.306 | 118.179.756.704 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 18.077.443.787 | 28.199.211.582 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 55.692.693.618 | 91.755.545.831 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 459.267.749.968 | 125.061.571.535 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 128.077.039.585 | 126.707.675.137 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 336.875.819.775 | 681.411.884.361 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 87.815.391.237 | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 127.400.930.429 | 154.633.791.397 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 325.084.664.067 | 335.603.995.626 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 32.950.859.811 | 131.784.980.811 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 292.133.804.256 | 203.819.014.815 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 6.629.720.411.905 | 6.292.488.801.937 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 6.629.720.411.905 | 6.292.488.801.937 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21d | 660.386.485.152 | 414.542.823.262 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.21a | 675.333.926.753 | 583.945.978.675 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư | 421a | | 160.954.621.175 | 110.739.024.355 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 514.379.305.578 | 473.206.954.320 |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 9.563.679.499.606 | 8.648.976.711.477 |

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2021

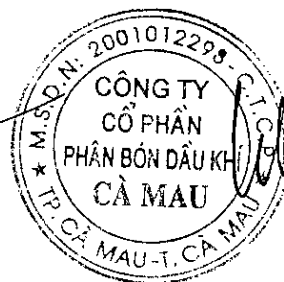
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc







Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

22:
S TY
I AN
D AU
IAU
T.C



Y CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|------------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 1.896.289.935.868 | 2.068.795.259.320 | 6.330.896.981.090 | 5.422.075.919.340 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 85.132.163.514 | 59.753.301.585 | 285.226.814.307 | 162.902.042.471 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.811.157.772.354 | 2.009.041.957.735 | 6.045.670.166.783 | 5.259.173.876.869 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 1.234.790.045.557 | 1.757.981.188.107 | 4.687.787.572.064 | 4.405.775.166.354 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 576.367.726.797 | 251.060.769.628 | 1.357.882.594.719 | 853.398.710.515 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 41.874.169.737 | 34.525.747.180 | 111.987.057.180 | 95.664.656.084 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 4.138.788.056 | 10.001.785.296 | 19.567.945.637 | 53.619.813.000 |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 642.188.520 | 7.337.442.344 | 5.649.954.588 | 36.937.756.005 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28a | 134.749.671.282 | 88.126.151.583 | 286.414.219.744 | 255.453.023.747 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28b | 86.550.720.680 | 77.265.756.280 | 292.467.554.893 | 156.597.385.359 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 392.802.716.516 | 110.192.823.649 | 871.419.931.625 | 483.393.144.493 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29a | 217.144.267 | 1.810.032.876 | 2.809.417.753 | 8.338.585.975 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29b | | 139.637.239 | 929.741.800 | 1.124.768.588 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 217.144.267 | 1.670.395.637 | 1.879.675.953 | 7.213.817.387 |



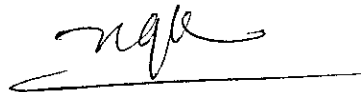
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|------------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 393.019.860.783 | 111.863.219.286 | 873.299.607.578 | 490.606.961.880 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 19.018.439.079 | 7.641.537.397 | 49.664.113.730 | 24.653.204.911 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 4.156.620.880 | 6.168.175.851 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 374.001.421.704 | 104.221.681.889 | 819.478.872.968 | 459.785.581.118 |

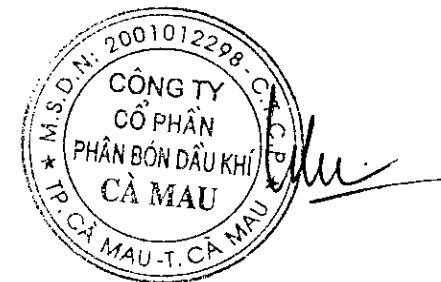
Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc





Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 873.299.607.578 | 490.606.961.880 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 1.008.832.600.895 | 977.398.407.469 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 87.815.391.237 | 187.440.537.048 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.554.049.500) | (1.679.688.840) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (90.936.053.102) | (85.526.609.212) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.649.954.588 | 36.937.756.005 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 97.033.289.731 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.980.140.741.427 | 1.605.177.364.350 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (51.732.388.149) | (145.336.862.545) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (620.292.876.888) | 265.330.945.961 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 901.317.316.350 | (639.209.265.250) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 36.863.109.697 | 38.189.208.706 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.591.283.318) | (53.472.140.648) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (57.872.831.783) | (33.747.829.601) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (93.899.099.333) | (68.343.571.257) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.083.932.688.003 | 968.587.849.716 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (87.069.804.869) | (140.174.270.839) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.580.000.000.000) | (1.770.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.470.000.000.000 | 1.570.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 72.803.404.197 | 67.330.254.035 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.124.266.400.672) | (272.844.016.804) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 687.276.915.566 | 1.534.202.104.850 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.129.093.051.655) | (2.324.228.864.353) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (423.177.124.500) | (50.597.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (864.993.260.589) | (790.077.356.503) |

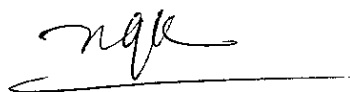
| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 94.673.026.742 | (94.333.523.591) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 507.850.887.756 | 464.482.357.354 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.327.487.559 | (23.095.777) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 603.851.402.057 | 370.125.737.986 |

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2021

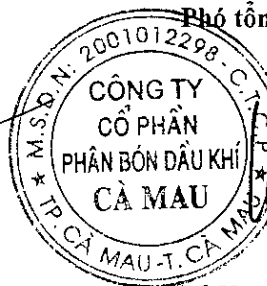
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc





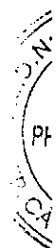




Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

200
CC
CC
NB
CÀ
MAU

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

10
VG
PH
ND
MA
T.C

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|-----------------------|
| 6. Các khoản phải thu khách hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu | - | 77.143.000 |
| - Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa | - | 7.960.000.000 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan | - | 5.974.450.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang | - | 6.393.500.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng | - | - |
| - CÔNG TY TNHH BACONCO | - | 7.225.255.750 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 440.909.140 | 15.479.873.370 |
| | 440.909.140 | 43.110.222.120 |

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam | - | 2.853.160.182 |
| - Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam | 42.409.546.491 | - |
| - Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh | 73.620.000.000 | - |
| - AIR PRODUCTS AND CHEMICALS, INC. | 9.877.930.000 | - |
| - Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt | 5.854.540.659 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 51.130.086.974 | 12.357.464.050 |
| | 182.892.104.124 | 15.210.624.232 |

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 8. Phải thu khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | 162.399.395.010 | | 158.786.323.142 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 890.472.622 | - | 335.000.000 | - |
| - Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH | 77.424.489.813 | - | 77.424.489.813 | - |
| - Lãi dự thu | 34.836.986.299 | - | 18.537.852.055 | - |
| - Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 5.301.407.500 | - | 2.504.500.800 | - |
| - Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ | 43.228.523.461 | (37.197.088.860) | 42.851.089.549 | - |
| - Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2020 | - | - | 13.439.746.830 | - |
| - Phải thu khác | 717.515.315 | - | 3.693.644.095 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| | 162.399.395.010 | (37.197.088.860) | 158.786.323.142 | - |

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 9. Hàng tồn kho | | | | |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 538.610.263.530 | - | 497.523.457.924 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 18.671.956.711 | - | 22.005.575.983 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 130.399.933.750 | - | 43.606.805.449 | - |
| - Thành phẩm | 597.549.098.565 | - | 125.226.307.290 | - |
| - Hàng hóa | 135.853.922.077 | - | 112.430.151.099 | - |
| | 1.421.085.174.633 | - | 800.792.297.745 | - |

| 10. Chi phí trả trước | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 10.882.291.476 | 39.204.171.453 |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau | - | 5.942.721.832 |
| - Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm | 7.953.907.435 | 5.411.686.281 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.821.550.863 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.106.833.178 | 27.849.763.340 |
| b) Dài hạn | 6.090.692.270 | 14.631.921.990 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 2.193.883.378 | 10.970.158.182 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.678.644.653 | 3.388.091.173 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 218.164.239 | 273.672.635 |
| | 16.972.983.746 | 53.836.093.443 |

| 11. Tài sản cố định hữu hình | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.466.631.991.369 | 10.442.027.172.443 | 66.099.572.472 | 84.701.391.851 | 93.259.188.492 | 14.152.719.316.627 |
| Mua trong năm | 364.840.451 | 10.830.815.191 | - | 1.942.965.199 | - | 13.138.620.841 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 312.952.063.088 | 461.394.637.332 | - | - | - | 774.346.700.420 |
| Giảm khác | - | - | - | 5.790.031.371 | - | 5.790.031.371 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 3.779.948.894.908 | 10.914.252.624.966 | 66.099.572.472 | 80.854.325.679 | 93.259.188.492 | 14.934.414.606.517 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 2.536.846.860.218 | 7.634.184.278.554 | 53.783.472.980 | 58.636.926.831 | 18.502.439.027 | 10.301.953.977.610 |
| Khấu hao trong năm | 240.297.335.419 | 744.620.005.438 | 2.911.222.718 | 4.249.675.268 | 144.543.190 | 992.222.782.033 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2021 | 2.777.144.195.637 | 8.378.804.283.992 | 56.694.695.698 | 62.886.602.099 | 18.646.982.217 | 11.294.176.759.643 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 929.785.131.151 | 2.807.842.893.889 | 12.316.099.492 | 26.064.465.020 | 74.756.749.465 | 3.850.765.339.017 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 1.002.804.699.271 | 2.535.448.340.974 | 9.404.876.774 | 17.967.723.580 | 74.612.206.275 | 3.640.237.846.874 |

| 12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 22.194.885.567 | 14.080.000.000 | 110.056.376.805 | 146.331.262.372 |
| Mua trong năm | - | - | 2.563.330.453 | 2.563.330.453 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2021 | 22.194.885.567 | 14.080.000.000 | 112.619.707.258 | 148.894.592.825 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.573.890.220 | 14.080.000.000 | 68.879.799.956 | 90.533.690.176 |
| Khấu hao trong năm | 962.342.324 | - | 17.149.643.260 | 18.111.985.584 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 8.536.232.544 | 14.080.000.000 | 86.029.443.216 | 108.645.675.760 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.620.995.347 | - | 41.176.576.849 | 55.797.572.196 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 13.658.653.023 | - | 26.590.264.042 | 40.248.917.065 |

| 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| - Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy | 28.068.982.700 | 748.149.371.686 |
| - Hệ thống thu hồi MP vent gas | 4.515.487.702 | 3.953.884.558 |
| - Hệ thống tách CO2 | 25.450.106.971 | 2.745.101.039 |
| - Kho chứa vỏ bao Xưởng sản phẩm | - | 3.871.758.521 |
| - Các công trình khác | 6.620.061.087 | 2.161.636.014 |
| | 64.654.638.460 | 760.881.751.818 |

| 14. Phải trả người bán | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 516.477.113.633 | 378.769.809.435 |
| - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 69.347.086.955 | 60.286.586.665 |
| - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam | - | 40.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | - | 4.979.921.471 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 12.144.020.569 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát | 6.380.684.250 | - |
| - Công ty CP Công nghệ Sinh học Biowish Việt Nam | 7.381.948.000 | - |
| - Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP | 25.263.273.758 | 22.613.229.726 |
| - Các đối tượng khác | 81.327.175.764 | 188.284.930.070 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - |
| | 718.321.302.929 | 694.934.477.367 |

| 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| - Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd | 261.938.157.970 | 16.999.189.280 |
| - Yetak Group Co., Ltd | 37.664.142.000 | 27.676.624.079 |
| - Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD | 13.651.747.006 | - |
| - Chhun Sok An CO., LTD | 44.733.371.191 | 4.682.825.520 |
| - Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên | 15.402.450.000 | 11.669.890.000 |
| - Công ty TNHH Hữu Thành I | 13.852.385.300 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 34.763.009.999 | 5.158.729.999 |
| - DNTN Việt Nga | 25.647.129.750 | - |
| - Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 94.640.910.240 | 16.138.922.240 |
| - Các đối tượng khác | 135.052.748.850 | 35.853.575.586 |
| | 677.346.052.306 | 118.179.756.704 |

16. Thuế và các khoản**phải nộp nhà nước**

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2021 |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 5.227.067.892 | 5.227.067.892 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.901.569.848 | 49.664.113.730 | 57.872.831.783 | 17.692.851.795 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.051.964.534 | 25.908.548.554 | 27.797.537.096 | 162.975.992 |
| - Thuế tài nguyên | 229.003.200 | 1.964.321.100 | 1.971.708.300 | 221.616.000 |
| - Thuế khác | 16.674.000 | 759.703.458 | 776.377.458 | - |
| | 28.199.211.582 | 83.523.754.734 | 93.645.522.529 | 18.077.443.787 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 104.855.724 | - | - | 104.855.724 |
| - Thuế nhập khẩu | - | 88.138.121 | 103.449.338 | 15.311.217 |
| - Thuế đất | 397.346.605 | 80.190.633 | 80.190.633 | 397.346.605 |
| | 502.202.329 | 168.328.754 | 183.639.971 | 517.513.546 |

17. Chi phí phải trả

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 459.267.749.968 | 125.061.571.535 |
| - Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ | 22.788.709.783 | 14.374.223.655 |
| - Các khoản trích trước khác | 436.479.040.185 | 110.687.347.880 |
| + Chi phí bảo lãnh phải trả | - | 500.143.854 |
| + Lãi vay | 80.808.534 | 5.022.137.264 |
| + Chiết khấu thương mại | 283.301.811.806 | 56.512.371.793 |
| + Chi phí mua hàng hóa | 41.744.496.022 | 21.346.111.775 |
| + Bảo hiểm HTTN, PLTS | 32.409.416.333 | - |
| + Chi phí phải trả khác | 78.942.507.490 | 27.306.583.194 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | 459.267.749.968 | 125.061.571.535 |

18. Phải trả khác

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 128.077.039.585 | 126.707.675.137 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.666.982.072 | 2.379.986.323 |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.246.857.157 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 646.846.047 | - |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 2.387.432.000 | 1.145.292.000 |
| - Quỹ thưởng an toàn | 13.816.062.377 | 5.182.233.141 |
| - Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau | 55.851.413.429 | 55.851.413.429 |
| - Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 38.538.423.432 | 45.856.789.285 |
| + Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa | 32.375.616.667 | 32.375.616.667 |
| + Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015 | 1.176.849.040 | 1.176.849.040 |
| + Phải trả về cổ phần hóa | 247.500.000 | 247.500.000 |
| + Phải trả khác | (7.481.151.169) | (162.785.316) |
| + Lợi nhuận phải nộp theo KTNN | 12.219.608.894 | 12.219.608.894 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.923.023.071 | 16.291.960.959 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | 128.077.039.585 | 126.707.675.137 |

| 19. Vay và nợ thuế tài chính | 30/09/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 205.094.519.000 | 205.094.519.000 | 687.276.915.566 | 637.940.459.566 | 155.758.063.000 | 155.758.063.000 |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | 131.781.300.775 | 131.781.300.775 | 98.782.121.003 | 492.654.641.589 | 525.653.821.361 | 525.653.821.361 |
| c) Vay dài hạn | 32.950.859.811 | 32.950.859.811 | - | 98.834.121.000 | 131.784.980.811 | 131.784.980.811 |
| | 369.826.679.586 | 369.826.679.586 | 786.059.036.569 | 1.229.429.222.155 | 813.196.865.172 | 813.196.865.172 |

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Tính đến 30/09/2021 khoản vay đã được tất toán.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank

và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm. Tính đến 30/09/2021 khoản vay đã được tất toán

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 09 năm 2021 dư nợ VCB là 6.632.150,00 USD và 54.810.000.000VND lãi suất tương ứng là 1,8%/năm và 5%/năm.

20. Dự phòng phải trả

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|-----------------------|------------|
| Chi phí bảo dưỡng tổng thể | 72.815.391.237 | - |
| Chi phí khác | 15.000.000.000 | - |
| | 87.815.391.237 | - |

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
|--|------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 5.294.000.000.000 | 348.386.378.931 | 428.063.780.027 | 6.070.450.158.958 |
| - Lãi trong kỳ này | | | 459.785.581.118 | 459.785.581.118 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (55.249.515.000) | (55.249.515.000) |
| - Điều chỉnh giảm quỹ KT- PL CBCNV năm 2019 | | | 315.244.328 | 315.244.328 |
| - Trích Quỹ ĐTPT năm 2020 | | 45.978.558.112 | (45.978.558.112) | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 5.294.000.000.000 | 394.364.937.043 | 786.936.532.361 | 6.475.301.469.404 |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 5.294.000.000.000 | 414.542.823.262 | 583.945.978.675 | 6.292.488.801.937 |
| - Lãi trong kỳ này | | | 819.478.872.968 | 819.478.872.968 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (59.255.905.500) | (59.255.905.500) |
| - Cổ tức đã trả năm 2020 | | | (423.520.000.000) | (423.520.000.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển 2021 | | 245.843.661.890 | (245.843.661.890) | - |
| - Điều chỉnh giảm quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban ĐH 2020 | | | 528.642.500 | 528.642.500 |
| Số dư ngày 30/09/2021 | 5.294.000.000.000 | 660.386.485.152 | 675.333.926.753 | 6.629.720.411.905 |

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 4.000.230.570.000 |
| + Các cổ đông khác | 1.293.769.430.000 | 1.293.769.430.000 |
| | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |

| | <u>30/09/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| c) Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 529.400.000 | 529.400.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 529.400.000 | 529.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 529.400.000 | 529.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 529.400.000 | 529.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 529.400.000 | 529.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |
| | <u>30/09/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| d) Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển. | 660.386.485.152 | 414.542.823.262 |
| | <u>660.386.485.152</u> | <u>414.542.823.262</u> |

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | <u>30/09/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngoại tệ USD | 12.029.511,98 | 5.996.441,70 |
| b) Ngoại tệ EUR | 1.279,93 | 1.279,93 |
| Bảng cân đối kế toán | | |

| 23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | - Doanh thu bán ure | 4.822.101.533.590 |
| + Bán trong nước | 3.618.773.804.550 | 3.250.978.525.678 |
| + Xuất khẩu | 1.203.327.729.040 | 1.190.734.161.532 |
| - Doanh thu bán thành phẩm NPK | 273.738.520.000 | - |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 777.739.028.381 | 828.990.242.380 |
| + Bán trong nước | 720.864.350.381 | 822.086.776.330 |
| + Xuất khẩu | 56.874.678.000 | 6.903.466.050 |
| - Doanh thu phế phẩm và các thành phẩm khác | 456.554.539.330 | 151.372.989.750 |
| - Doanh thu dịch vụ | 763.359.789 | - |
| | <u>6.330.896.981.090</u> | <u>5.422.075.919.340</u> |
| | | |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| + Chiết khấu thương mại | 285.226.814.307 | 162.902.042.471 |
| | <u>285.226.814.307</u> | <u>162.902.042.471</u> |

| 24. Giá vốn hàng bán | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | - Giá vốn của ure | 3.480.342.493.483 |
| - Giá vốn của NPK | 260.758.331.397 | - |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 616.443.303.268 | 752.525.983.154 |
| - Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác | 330.243.443.916 | 109.148.912.833 |
| | <u>4.687.787.572.064</u> | <u>4.405.775.166.354</u> |

| 25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|--|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.115.322.943.974 | 2.051.985.408.035 |
| - Chi phí nhân công | 326.691.773.561 | 225.658.355.184 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.008.832.600.895 | 977.398.407.469 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 265.613.864.792 | 264.691.431.434 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 355.115.267.415 | 207.505.562.953 |
| | 5.071.576.450.637 | 3.727.239.165.075 |
| 26. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 88.976.719.502 | 83.567.275.612 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.959.333.600 | 1.959.333.600 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 21.051.004.078 | 10.138.046.872 |
| | 111.987.057.180 | 95.664.656.084 |
| 27. Chi phí tài chính | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| - Lãi tiền vay | 5.649.954.588 | 36.937.756.005 |
| - Chiết khấu thanh toán | 1.564.550.000 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12.155.767.868 | 14.745.447.821 |
| - Phí bảo lãnh | 197.673.181 | 1.821.159.174 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 115.450.000 |
| | 19.567.945.637 | 53.619.813.000 |
| 28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 27.691.441.139 | 19.154.632.466 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 86.440.293.894 | 119.157.099.011 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông | 80.000.197.704 | 58.413.791.415 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.241.338.209 | 2.375.240.297 |
| - Chi phí an sinh xã hội | 33.106.625.999 | 7.499.999.997 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 54.934.322.799 | 48.852.260.561 |
| | 286.414.219.744 | 255.453.023.747 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 71.606.838.323 | 49.989.619.478 |
| - Phí quản lý, phí thương hiệu Tập Đoàn | 7.376.966.773 | 3.473.174.786 |
| - Chi phí khấu hao | 13.843.035.504 | 10.733.875.408 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.479.026.553 | 31.109.253.590 |
| - Trích quỹ Khoa học công nghệ | 97.033.289.731 | 30.000.000.000 |
| - Các khoản chi phí quản lý khác | 37.128.398.009 | 31.291.462.097 |
| | 292.467.554.893 | 156.597.385.359 |

| 29. Thu nhập và chi phí khác | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|--|--|
| a. Thu nhập khác | | |
| - Bảo hiểm Phúc lợi trả sau | - | 2.150.364.679 |
| - Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ | 552.260.727 | - |
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 35.381.581 | 235.694.065 |
| - Thu nhập khác | 2.221.775.445 | 5.952.527.231 |
| | 2.809.417.753 | 8.338.585.975 |
| b. Chi phí khác | | |
| - Các khoản khác | 929.741.800 | 1.124.768.588 |
| | 929.741.800 | 1.124.768.588 |
| 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 49.664.113.730 | 24.653.204.911 |
| | 49.664.113.730 | 24.653.204.911 |

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
 - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
 - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam | 7.938.050.000 | 1.680.250.000 |
| | 7.938.050.000 | 1.680.250.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.046.034.371.405 | 1.353.372.648.905 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 278.352.452.020 | 197.865.561.850 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 190.008.870.143 | 108.344.820.419 |
| Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam | 37.578.160.344 | 17.875.376.006 |
| CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 9.772.081.307 | 14.734.004.619 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | - | 5.212.697.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 5.563.258.094 | 3.831.032.476 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - | | |
| Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 96.512.876.967 | 84.720.912.974 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 12.131.104.524 | 11.424.508.527 |
| | 2.675.953.174.804 | 1.797.381.563.677 |

| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát | Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Trần Ngọc Nguyễn | 1.468.725.152 | 1.180.718.692 |
| Văn Tiến Thanh | 1.477.369.008 | 1.150.059.174 |
| Trần Mỹ | 1.226.969.096 | 944.857.843 |
| Nguyễn Đức Hạnh | 1.226.969.096 | 944.857.843 |
| Lê Đức Quang | 1.027.323.536 | 164.659.091 |
| Nguyễn Minh Phụng | 152.727.273 | 160.000.000 |
| Đỗ Thị Hoa | 207.272.727 | - |
| Trương Hồng | 207.272.727 | - |
| Trần Chí Nguyễn | 1.226.969.096 | 1.009.011.689 |
| Lê Ngọc Minh Trí | 1.226.969.096 | 944.857.843 |
| Nguyễn Tuấn Anh | 1.207.948.332 | 894.804.598 |
| Nguyễn Thị Hiền | 1.188.732.796 | 856.934.243 |
| Nguyễn Thanh Tùng | 974.511.062 | 130.451.087 |
| Đinh Như Cường | 1.130.455.303 | 883.505.531 |
| Phan Thị Cẩm Hương | 1.133.808.594 | 898.049.596 |
| Đỗ Minh Đương | 900.413.701 | 665.358.902 |
| Trần Văn Bình | 245.779.618 | - |

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam | 77.424.489.813 | 77.424.489.813 |
| Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau | 220.000.000 | - |
| | 77.644.489.813 | 77.424.489.813 |

| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 516.477.113.633 | 378.769.809.435 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 69.347.086.955 | 60.282.157.744 |
| Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam | - | 4.979.921.471 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 1.025.618.632 | 1.521.325.380 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 1.876.084.154 | 1.577.398.316 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 1.672.173.440 | 1.404.272.470 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí -- CTCP | 25.263.273.758 | 22.613.229.726 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 363.272.220 | 519.869.390 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 12.144.020.569 | 745.860.994 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam | 3.500.882.254 | 10.014.233.987 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam | - | 40.000.000.000 |
| Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD | 4.915.884.672 | - |
| | 636.585.410.287 | 522.428.078.913 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau | 55.851.413.429 | 55.851.413.429 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 38.538.423.432 | 45.856.789.285 |
| | 94.389.836.861 | 101.708.202.714 |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2021

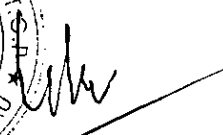


Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường





Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí